

CTCP Xây dựng 47

Ngày 30/09/2025	10,750 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.7%	53.6%	58.1%

DT thuần Q3/25	392
tỷ VNĐ	
QoQ: ▼97.0 -19.9%	
YoY: ▲ 204 108%	

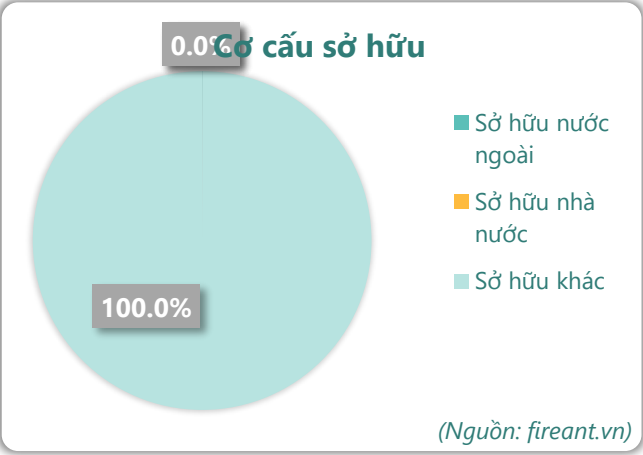
LN thuần Q3/25	14.1
tỷ VNĐ	
QoQ: ▼5.00 -26.4%	
YoY: ▲ 9.37 197%	

LN sau thuế Q3/25	17.1
tỷ VNĐ	
QoQ: ▼0.40 -2.1%	
YoY: ▲ 16.1 1630%	

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25	8.5%
YoY: +/-▲ 1.4%	

ROE (TTM) Q3/25	9.6%
YoY: +/-▲ 3.3%	

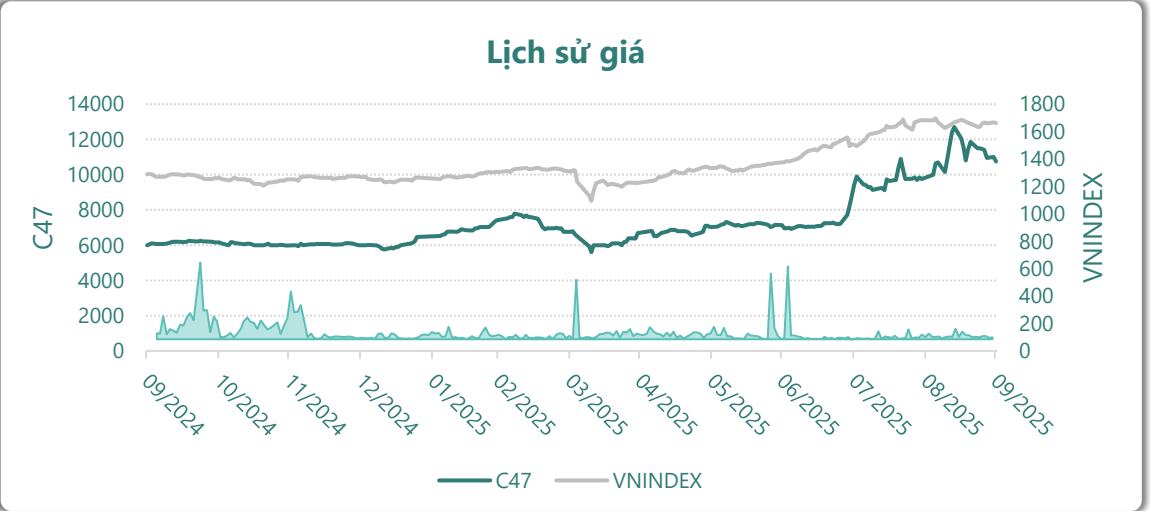
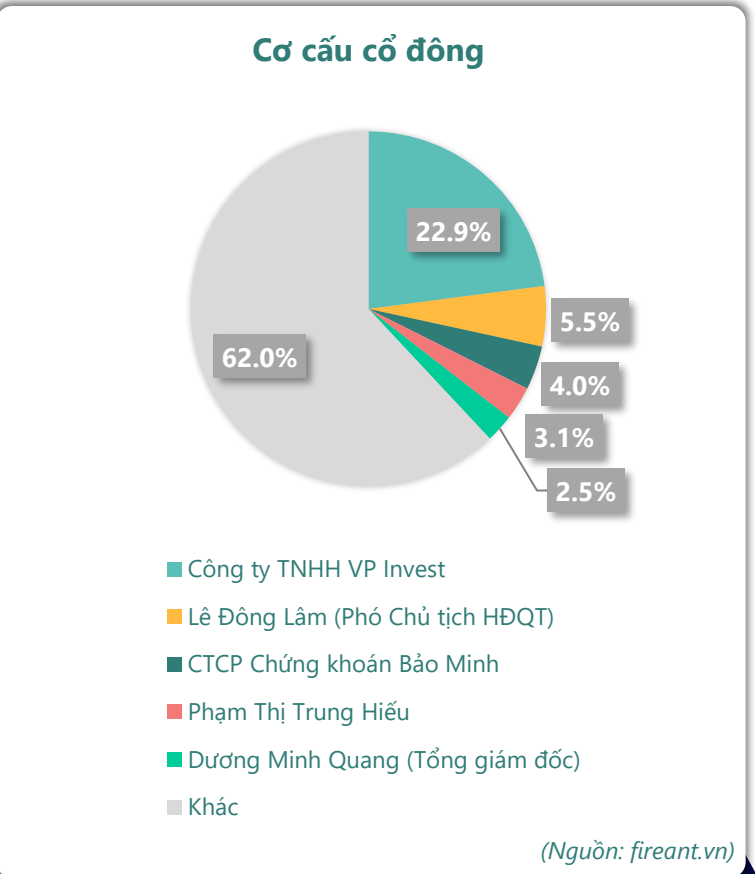
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,600 - 12,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	391
Số lượng CPLH (CP)	36,342,269
KLGD BQ 20 phiên (CP)	329,245
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.63
EPS	1,227
P/E	8.8



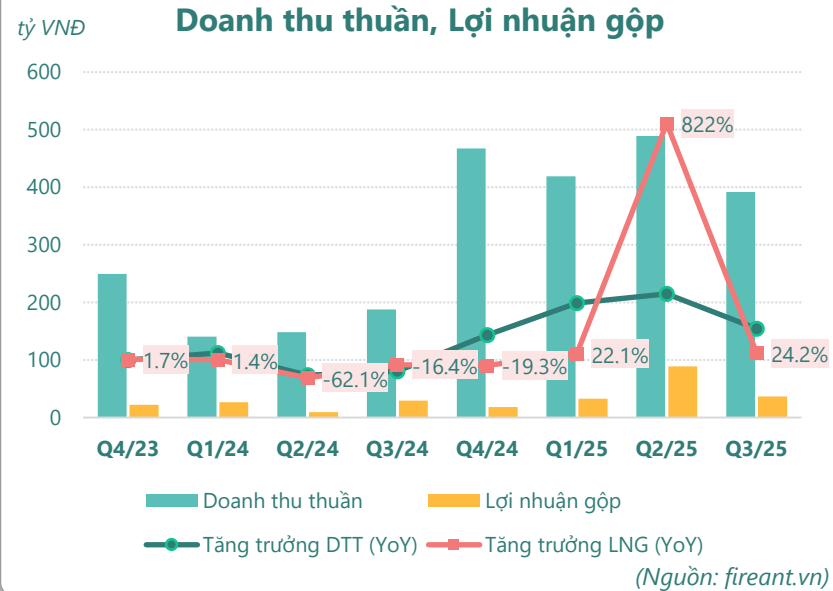
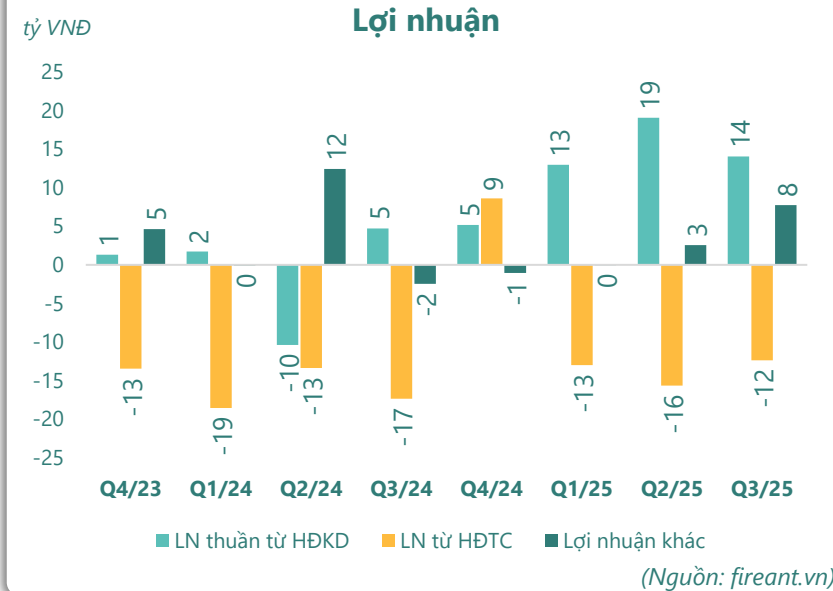
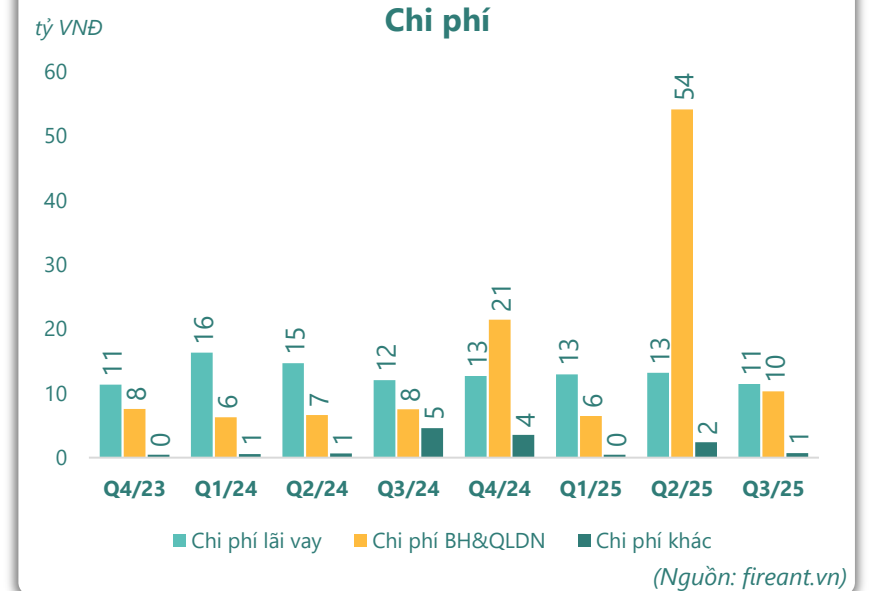
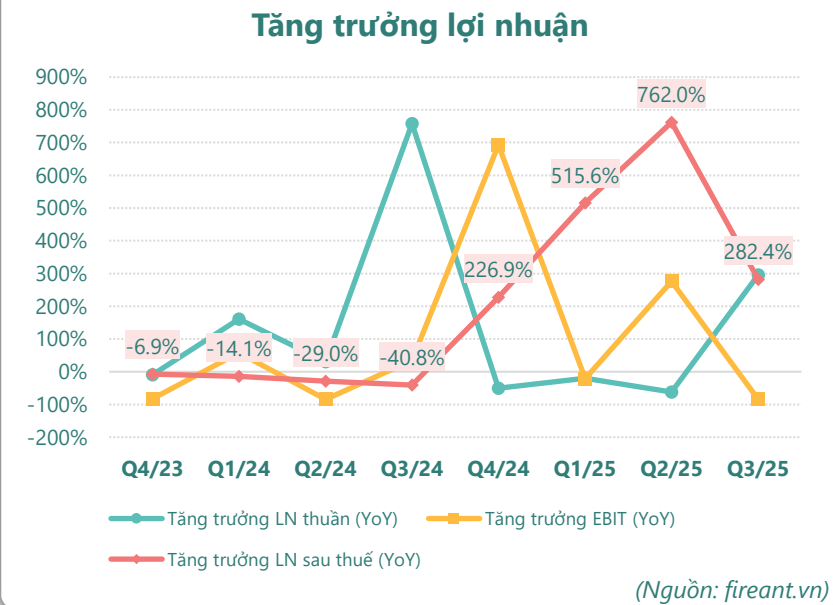
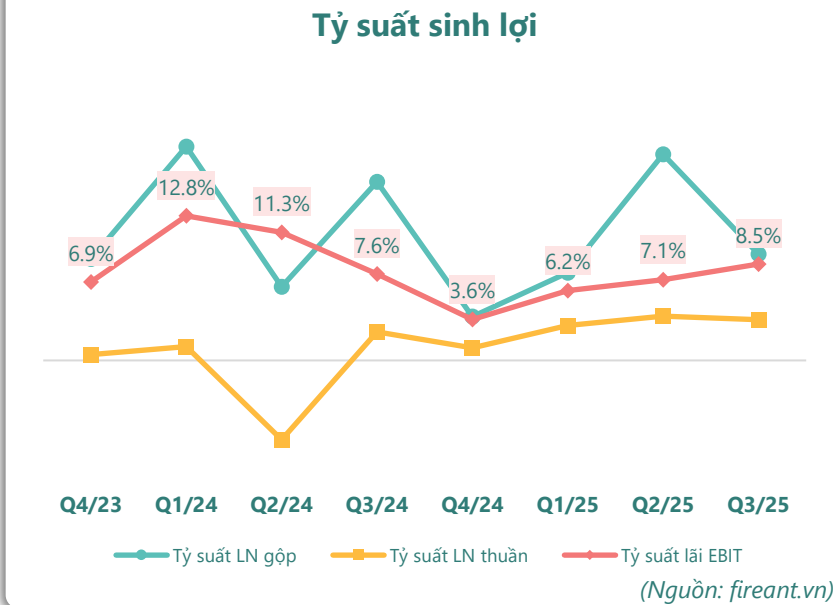
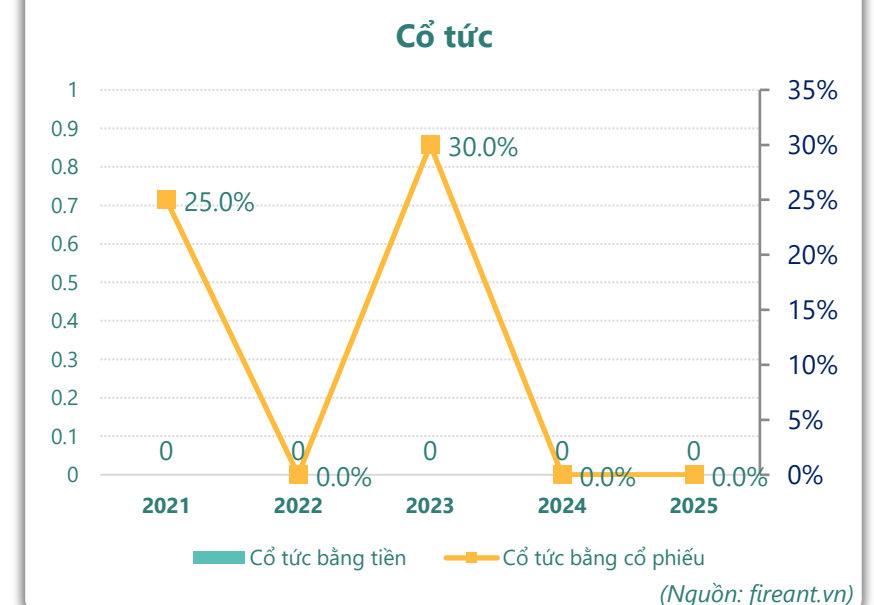
DT thuần 9T 2025	1,300
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 823 173%	

LN thuần 9T 2025	46.1
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 50.0 1279%	

LN sau thuế 9T 2025	45.2
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 41.6 1157%	



KẾT QUẢ KINH DOANH

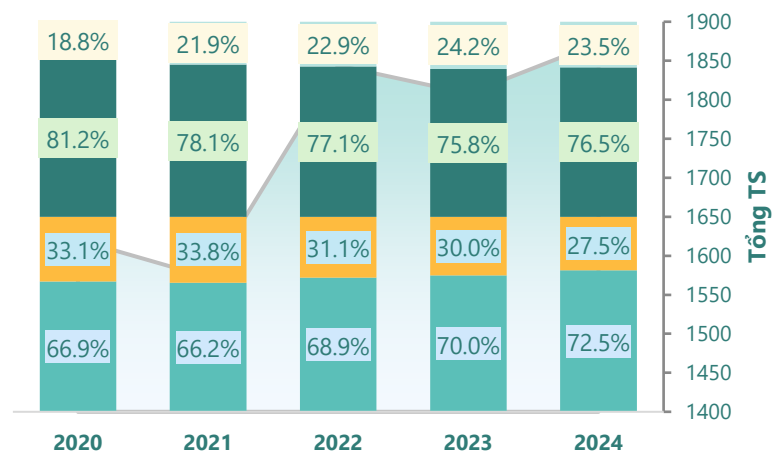




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

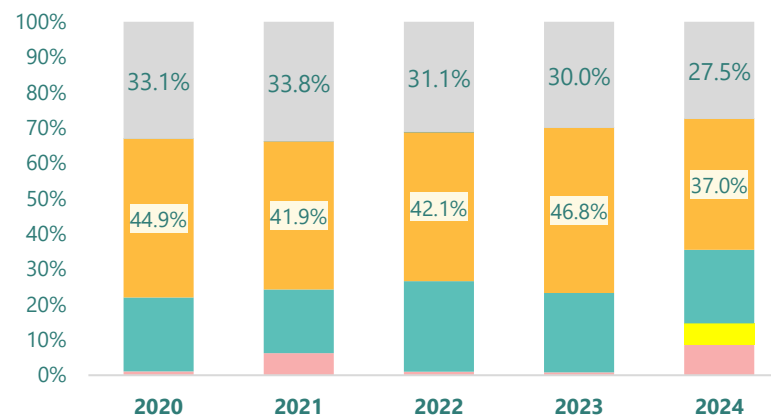
tỷ VNĐ



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

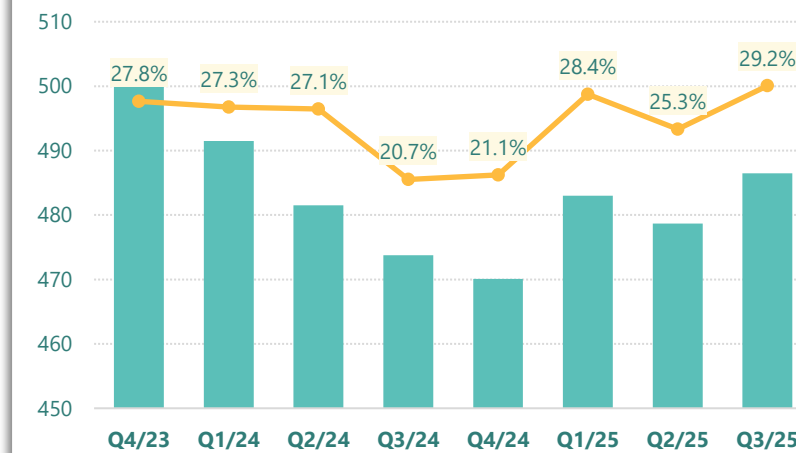


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

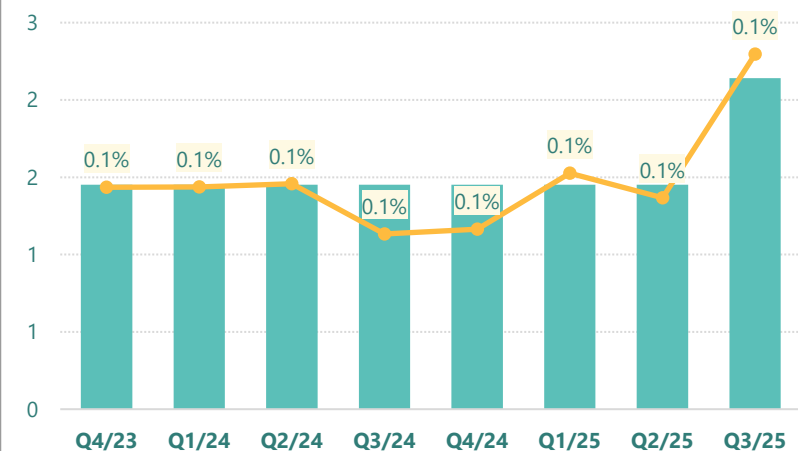


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

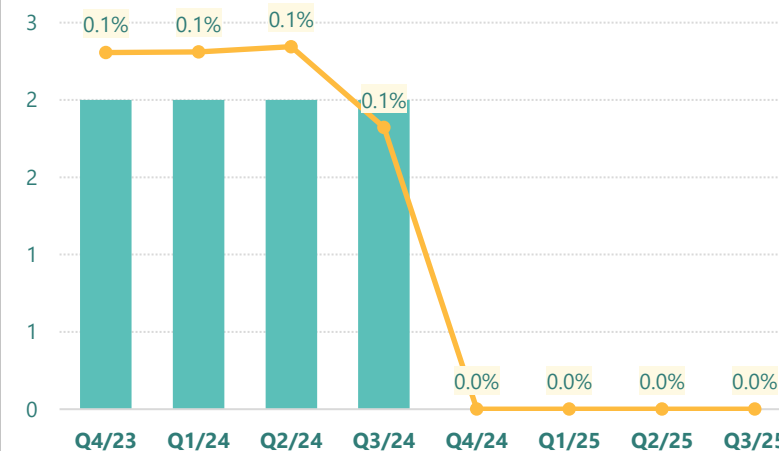


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

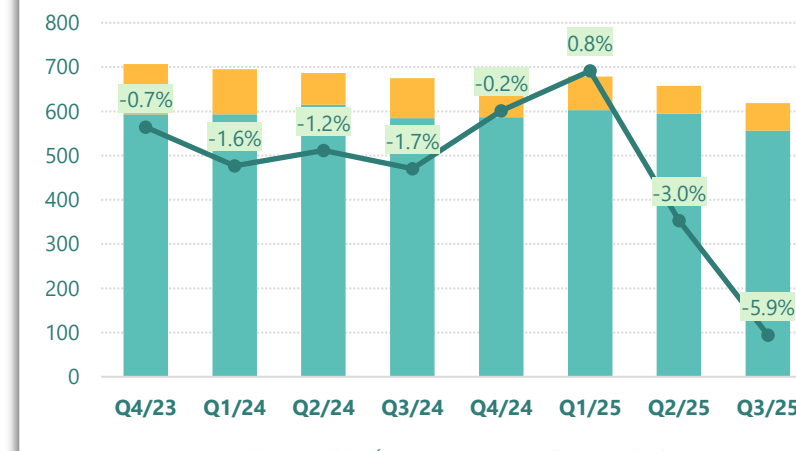


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



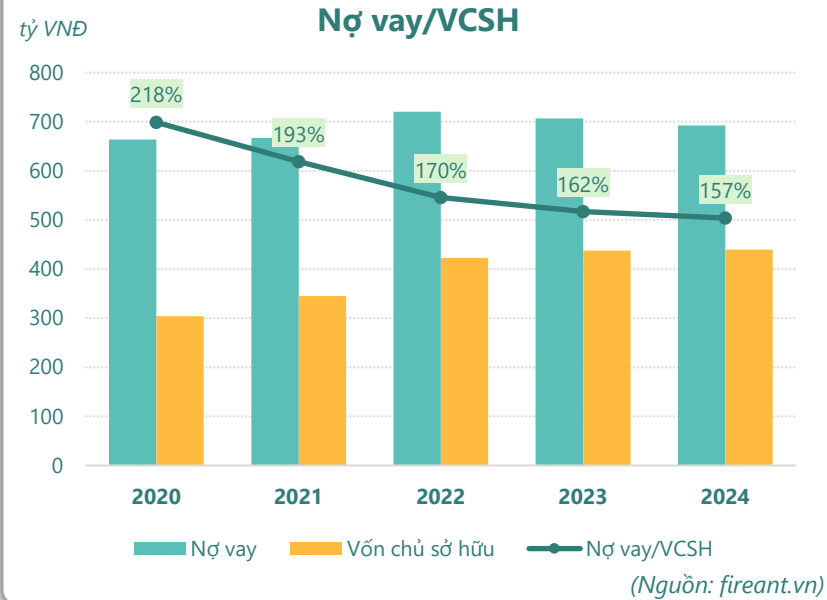
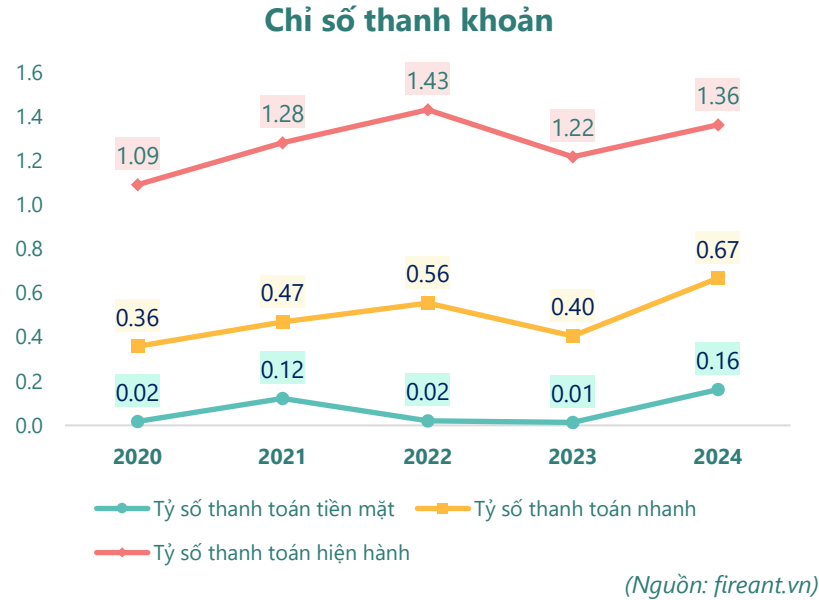
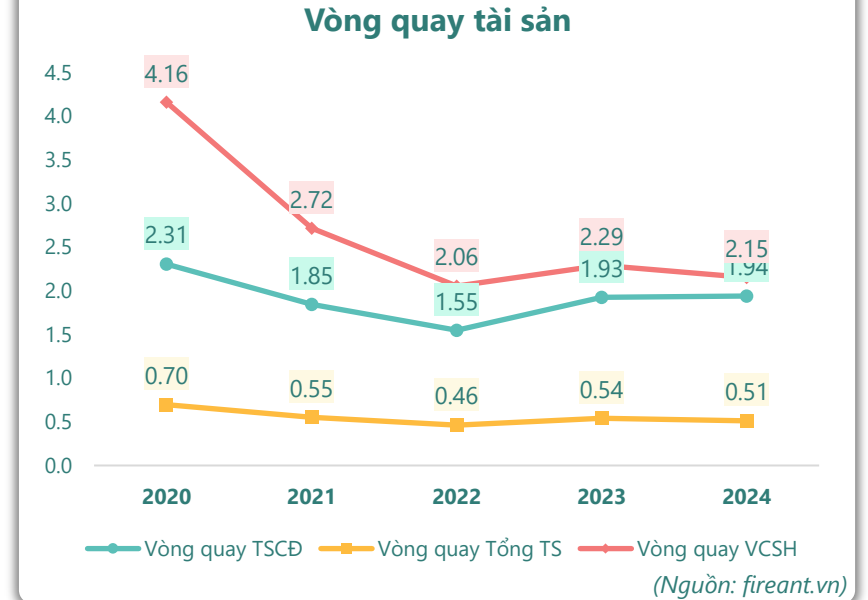
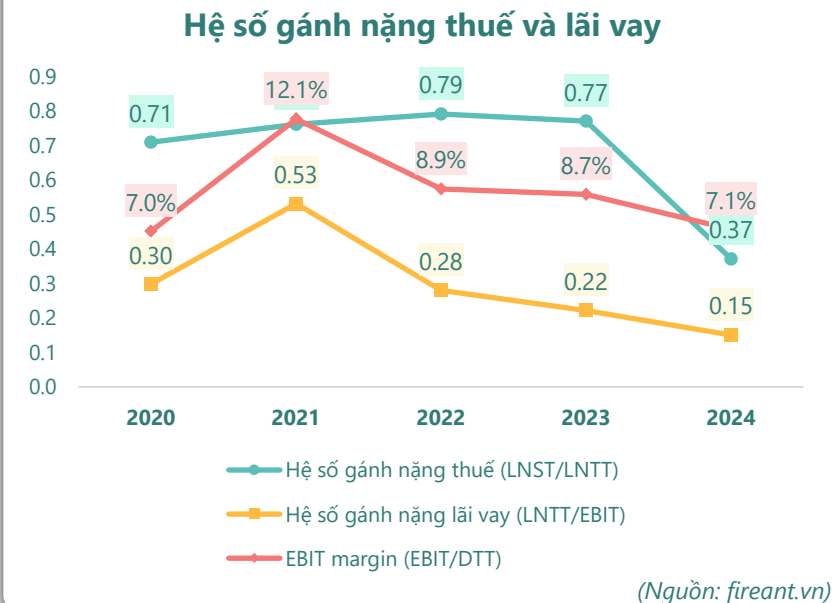
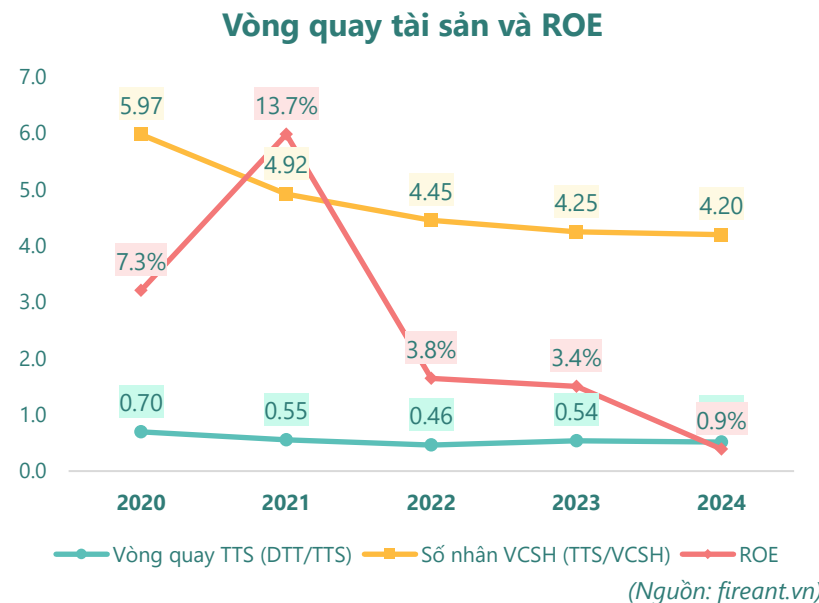
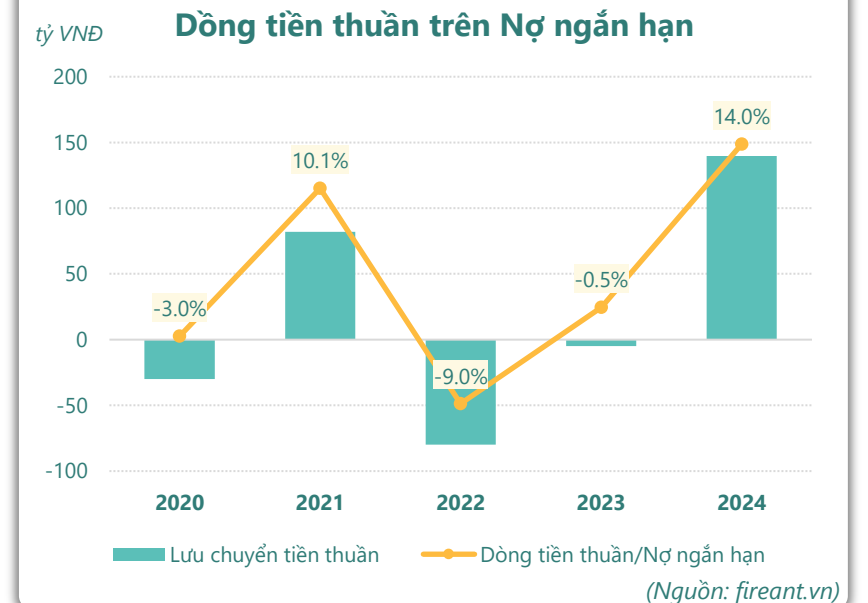
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	392	188	108%	1,300	477	173%
Giá vốn hàng bán	355	158	125%	1,142	411	178%
Lợi nhuận gộp	36.7	29.6	24.1%	158	65.8	140%
Doanh thu HĐTC	3.61	0.00		9.33	0.44	2042%
Chi phí TC	16.0	17.4	-8.2%	50.4	49.7	1.3%
Chi phí lãi vay	11.5	12.0	-4.4%	37.6	43.1	-12.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	10.3	7.51	37.3%	71.0	20.4	247%
LN thuần từ HĐKD	14.1	4.73	197%	46.1	-3.91	1279%
Lợi nhuận khác	7.75	-2.47	414%	10.3	9.86	3.9%
LN trước thuế	21.8	2.26	865%	56.4	5.95	847%
Lợi nhuận sau thuế	17.1	0.99	1630%	45.2	3.60	1157%
LNST của CĐ cty mẹ	17.4	1.34	1196%	44.9	4.21	967%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.14	430	-157	-26.1	196	33.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.43	8.76	0.26	-1.21	-4.56	-14.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.19	-14.6	-8.50	-35.7	-21.2	-40.5
Tiền đầu kỳ	15.6	16.0	440	162	98.7	269
Lưu chuyển tiền thuần	0.38	424	-165	-62.9	170	-21.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.0	440	275	98.7	269	248

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,666	1,873	-11.1%
Tài sản ngắn hạn	1,134	1,358	-16.5%
Tiền và tương đương tiền	248	162	53.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	67.1	113	-40.7%
Phải thu ngắn hạn	357	390	-8.6%
Hàng tồn kho	458	693	-33.9%
Tài sản ngắn hạn khác	4.69	0.13	3521%
Tài sản dài hạn	532	515	3.3%
Phải thu dài hạn	30.1	26.7	12.8%
Tài sản cố định	486	470	3.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.14	1.45	47.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	13.0	16.5	-21.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,182	1,433	-17.6%
Nợ ngắn hạn	761	996	-23.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	556	631	-11.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	105	198	-47.3%
Nợ dài hạn	421	437	-3.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	62.7	61.4	2.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	484	440	10.1%
Vốn chủ sở hữu	484	440	10.1%
Vốn điều lệ	363	363	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

